

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.732.894	25.313.572	171,8
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	8.417.140	12.537.375	149,0
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.628.540	8.664.673	187,2
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.788.600	3.872.702	102,2
2	Thu bổ sung từ NSTW	6.315.754	6.464.079	102,3
-	Thu bổ sung cân đối	3.233.491	3.233.491	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.082.263	3.230.588	104,8
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		38.856	
4	Thu kết dư		38.159	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.235.103	
B	TỔNG CHI NSDP	15.260.550	25.073.577	164,3
I	Chi cân đối NSDP	11.596.770	14.493.251	125,0
1	Chi đầu tư phát triển	4.550.615	7.356.537	161,7
2	Chi thường xuyên	6.808.282	7.131.488	104,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	3.867	110,5
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0
5	Dự phòng ngân sách	233.013		-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.663.780	4.240.954	115,8
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	87.615	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.663.780	4.153.339	113,4
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.339.372	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	532.500	56.620	10,6
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	4.844	140.021	2.890,6
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	4.844	140.021	2.890,6
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	532.500	56.620	10,6
1	Vay để bù đắp bội chi	532.500	56.620	10,6
2	Vay để trả nợ gốc			
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	987.389	239.458	24,3

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	10.030.500	8.417.140	20.817.245	18.785.470	207,5	223,2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	10.030.500	8.417.140	14.505.128	12.473.353	144,6	148,2
I	Thu nội địa	9.240.500	8.417.140	13.204.059	12.473.353	142,9	148,2
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	290.000	290.000	467.269	467.269	161,1	161,1
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	128.000	128.000	113.789	113.789	88,9	88,9
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	490.000	490.000	559.917	559.917	114,3	114,3
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.300.000	2.300.000	2.516.759	2.516.759	109,4	109,4
5	Thuế thu nhập cá nhân	360.000	360.000	375.458	375.458	104,3	104,3
6	Thuế bảo vệ môi trường	980.000	364.600	891.903	331.847	91,0	91,0
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	320.000	320.000	293.207	293.207	91,6	91,6
8	Thu phí, lệ phí	176.500	74.000	189.179	95.637	107,2	129,2
-	Phí và lệ phí trung ương	102.500		95.405	1.863	93,1	
-	Phí và lệ phí tỉnh	74.000	74.000	93.774	93.774	126,7	126,7
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			22	22		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	20.000	19.038	19.038	95,2	95,2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	380.000	380.000	1.050.019	1.050.019	276,3	276,3
12	Thu tiền sử dụng đất	3.300.000	3.300.000	5.927.308	5.927.308	179,6	179,6
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	5.000	89.103	89.103	1.782,1	1.782,1
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	110.000	110.000	146.865	146.865	133,5	133,5
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	75.000	69.540	77.106	69.848	102,8	100,4
16	Thu khác ngân sách	230.000	130.000	368.500	298.649	160,2	229,7
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60.000	60.000	96.774	96.774	161,3	161,3
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	16.000	16.000	21.845	21.845	136,5	136,5
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	790.000		1.299.265		164,5	
1	Thuế xuất khẩu	190.000		214.426		112,9	
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	600.000		1.084.839		180,8	
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ			1.804			
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH			38.856	38.856		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			38.159	38.159		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.235.103	6.235.103		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NSDP	15.260.550	8.372.874	6.887.676	25.291.276	12.610.126	12.681.150	165,7	150,6	184,1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.596.770	5.498.081	6.098.689	14.493.251	5.887.306	8.605.945	125,0	107,1	141,1
I	Chi đầu tư phát triển	4.550.615	2.396.865	2.153.750	7.356.537	3.165.625	4.190.912	161,7	132,1	194,6
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.490.615	2.336.865	2.153.750	7.220.712	3.029.800	4.190.912	160,8	129,7	194,6
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	273.195	161.550	111.645	473.717	200.571	273.146	173,4	124,2	244,7
-	Chi khoa học và công nghệ	9.219	5.515	3.704	16.540	15.809	732	179,4	286,6	19,8
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.235.156	1.235.156	2.000.000	5.595.064	2.082.968	3.512.095	172,9	168,6	175,6
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	110.000	110.000		140.223	140.223		127,5	127,5	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0								
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	60.000		135.824	135.824				
II	Chi thường xuyên	6.808.282	2.985.330	3.822.952	7.131.488	2.716.454	4.415.033	104,7	91,0	115,5
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.232.574	601.673	2.630.901	3.146.880	602.085	2.544.795	97,3	100,1	96,7
2	Chi khoa học và công nghệ	63.444	60.404	3.040	55.815	48.764	7.051	88,0	80,7	231,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	3.500		3.867	3.867		110,5	110,5	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360		1.360	1.360		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	233.013	111.026	121.987						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.663.780	2.874.793	788.987	4.240.954	3.087.292	1.153.662	115,8	107,4	146,2
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	87.615	5.738	81.878			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.663.780	2.874.793	788.987	4.153.339	3.081.554	1.071.785	113,4	107,2	135,8
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				6.339.372	3.523.903	2.815.469			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.326.962	14.642.302	141,8
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	1.954.088	2.032.176	104
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.372.874	9.086.223	108,5
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	2.396.865	5.234.911	218,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.336.865	5.099.087	218,2
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	161.550	200.571	124,2
1.2	Chi khoa học và công nghệ	5.515	15.809	286,7
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	44.099	107.199	243,1
1.4	Chi văn hóa thông tin	89.897	96.788	107,7
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao	10.817	5.265	48,7
1.7	Chi bảo vệ môi trường	53.340	117.544	220,4
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.860.145	4.400.548	236,6
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	87.323	131.734	150,9
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	135.824	226,4
II	Chi thường xuyên	2.985.330	3.734.460	125,1
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	601.673	602.085	100,1
2	Chi khoa học và công nghệ	60.404	48.764	80,7
3	Chi y tế, dân số và gia đình	838.907	731.791	87,2
4	Chi văn hóa thông tin	72.734	60.249	82,8
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.585	25.183	98,4
6	Chi thể dục thể thao	52.759	32.781	62,1
7	Chi bảo vệ môi trường	26.843	8.529	31,8
8	Chi các hoạt động kinh tế	449.638	1.514.315	336,8
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	484.649	416.692	86
10	Chi bảo đảm xã hội	211.869	121.780	57,5
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	3.867	110,5
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100
V	Dự phòng ngân sách	111.026	0	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.523.903	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	Chi thường xuyên (Không kế chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục tiêu	Trong đó		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	Chi thường xuyên (Không kế chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
									Chương trình mục tiêu quốc gia	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						
	TỔNG SỐ	8.361.058	2.385.049	2.985.330	3.500	1.360	111.026	2.874.793	2.874.793	12.610.126	5.230.627	3.733.006	3.867	1.360	5.738	4.284	1.454	3.523.903	150,8	219,3	125	110	100	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.370.379	2.385.049	2.985.330						8.969.371	5.230.627	3.733.006			5.738	4.284	1.454		167,0	219,3	125			
1	Văn phòng Tỉnh ủy	137.851	33.000	104.851						145.198	64.049	81.149							105,3	194,1	77,4			
2	Đoàn đại biểu Quốc hội	2.300	1.200	1.100						535	295	240							23,3	24,6	21,8			
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	12.137		12.137						13.858		13.858							114,2		114,2			
4	Văn phòng UBND tỉnh	34.531		34.531						32.401		32.401							93,8		93,8			
5	Sở Du lịch	10.970		10.970						7.743		7.743							70,6		70,6			
6	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	9.495		9.495						7.540		7.493			47		47		79,4		78,9			
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	139.891	25.264	114.627						150.015	21.683	123.351			4.982	4.284	698		107,2	85,8	107,6			
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.173		10.173						9.715		9.695			20		20		95,5		95,3			
9	Sở Tư pháp	11.931		11.931						11.853	983	10.869							99,3		91,1			
10	Sở Công thương	17.894		17.894						13.324		13.324							74,5		74,5			
11	Sở Khoa học và Công nghệ	42.876	5.515	37.361						69.151	20.513	48.637							161,3	372,0	130,2			
12	Sở Tài chính	16.577		16.577						13.123		13.108			15		15		79,2		79,1			
13	Sở Xây dựng	10.753		10.753						30.125		30.105			20		20		280,2		280,0			
14	Sở Giao thông vận tải	236.828	23.913	212.915						488.773	174.463	314.310							206,4	729,6	147,6			
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	498.811	10.987	487.824						566.614	24.735	541.878							113,6	225,1	111,1			
16	Sở Y tế	374.509	13.800	360.709						416.091	29.835	386.256							111,1	216,2	107,1			
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	73.105	8.886	64.219						75.220	8.546	66.579			95		95		102,9	96,2	103,7			
18	Sở Văn hóa và Thể thao	112.157	22.973	89.184						87.723	15.924	71.799							78,2	69,3	80,5			
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	74.360	33.192	41.168						103.707	77.621	26.066			20		20		139,5	233,9	63,3			
20	Sở Thông tin và Truyền thông	52.409	500	51.909						50.225	463	49.762							95,8	92,7	95,9			
21	Sở Nội vụ	27.937	159	27.778						35.896	7.117	28.779							128,5	4.462,4	103,6			
22	Sở Ngoại vụ	4.511		4.511						5.714		5.714							126,7		126,7			
23	Thanh tra tỉnh	9.705		9.705						9.535		9.535							98,2		98,2			
24	Ban Dân tộc tỉnh	7.495		7.495						5.001		5.001							66,7		66,7			
25	Ban Quản lý khu kinh tế	96.609	77.747	18.862						165.615	148.789	16.826							171,4	191,4	89,2			
26	Hội Liên hiệp Phụ nữ	7.689		7.689						7.185		6.985			200		200		93,4		90,8			
27	Tỉnh Đoàn Bình Định	18.580	1.618	16.962						15.381	1.618	13.763							82,8	100,0	81,1			
28	Hội Nông dân	6.301		6.301						4.524		4.324			200		200		71,8		68,6			
29	Hội Cựu Chiến binh	2.864		2.864						2.491		2.491							87,0		87,0			
30	Trường Cao đẳng Bình Định (nay là Trường CD Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn)	32.369	5.283	27.086						43.756	5.283	38.473							135,2	100,0	142,0			
31	Trường cao đẳng y tế Bình Định	6.213		6.213						8.215		8.215							132,2		132,2			
32	Trường Chính trị	6.541		6.541						7.610		7.610							116,3		116,3			
33	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	170.886	168.068	2.818						358.702	355.130	3.572							209,9	211,3	126,8			
34	Đài Phát thanh và Truyền hình	23.585		23.585						25.183		25.183							106,8		106,8			
35	Văn phòng điều phối và biến đổi khí hậu	938	11	927						761	11	750							81,1	99,7	80,9			
36	Viện nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	4.277		4.277						3.938		3.938							92,1		92,1			
37	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	126.108	107.108	19.000						234.116	213.445	20.671							185,6	199,3	108,8			
38	Ban an toàn giao thông	8.701		8.701						21.128		21.128							242,8		242,8			
39	Liên minh hợp tác xã	2.648	400	2.248						1.868		1.868							70,5		83,1			
40	Liên hiệp các hội KHKT	3.357		3.357						2.614		2.614							77,9		77,9			
41	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	681		681						393		393							57,8		57,8			
42	Hội Văn học Nghệ thuật	3.693		3.693						3.323		3.323							90,0		90,0			
43	Hội Nhà báo	1.540		1.540						1.333		1.333							86,6		86,6			
44	Hội Chữ thập đỏ	2.751		2.751						2.421		2.421							88,0		88,0			
45	Hội Luật gia	412		412						327		327							79,3		79,3			
46	Hội Người mù	890		890						820		820							92,2		92,2			
47	Hội Đồng y	499		499						417		417							83,5		83,5			
48	Hội nạn nhân chất độc và da cam	430		430						419		419							97,5		97,5			
49	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	785		785						783		783							99,7		99,7			
50	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Bình Định	444		444						406		406							91,5		91,5			
51	Hội Khuyến học Bình Định	475		475						1.475		1.475							310,5		310,5			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)							
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	Chi thường xuyên (Không kế chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục tiêu	Trong đó		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	Chi thường xuyên (Không kế chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
									Chương trình mục tiêu quốc gia	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN							
52	Hội Cựu tù chính trị	395		395						310		310								78,6		78,6			
53	Hội Người Cao tuổi	569		569						404		404								71,0		71,0			
54	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	380		380						348		348								91,5		91,5			
55	Ủy ban đoàn kết công giáo tỉnh	150		150																					
56	Trích Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	10.261		10.261						3.909		3.909								38,1		38,1			
57	Hội làm vườn	350		350						280		280								79,9		79,9			
58	Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	6.000		6.000						824		824								13,7		13,7			
59	Bảo hiểm xã hội tỉnh	442.232		442.232						333.558		333.558								75,4		75,4			
60	Đại học Quy Nhơn									3.216		3.216													
61	Bệnh viện đa khoa tỉnh	11.819	11.819							19.804	19.804									167,6	167,6				
62	BQL dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	304.444	304.444							935.543	935.173	370								307,3	307,2				
63	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	338.418	338.418							2.023.053	2.022.648	405								597,8	597,7				
64	UBND thành phố Quy Nhơn	19.823	19.823							15.274	15.274									77,1	77,1				
65	UBND thị xã An Nhơn	46.729		46.729						45.441	45.441									97,2	97,2				
66	UBND huyện Tuy Phước	24.410	24.410							17.934	17.934									73,5	73,5				
67	UBND huyện Tây Sơn	34.357	34.357							31.407	31.407									91,4	91,4				
68	UBND huyện Phù Cát	41.727	41.727							49.835	49.835									119,4	119,4				
69	UBND huyện Phù Mỹ	49.856	49.856							66.682	66.682									133,7	133,7				
70	UBND huyện Hoài Ân	87.093	87.093							131.230	131.230									150,7	150,7				
71	UBND huyện Hoài Nhơn	274.844	274.844							391.524	391.524									142,5	142,5				
72	UBND huyện Vân Canh	20.436	20.436							19.892	19.892									97,3	97,3				
73	UBND huyện Vĩnh Thanh	20.433	20.433							26.130	26.130									127,9	127,9				
74	UBND huyện An Lão	8.074	8.074							3.774	3.774									46,7	46,7				
75	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bình Định	8	8																						
76	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn									25	25														
77	Công ty cổ phần BICEM	60.000	60.000							135.824	135.824									226,4	226,4				
78	Ghi thu, ghi chi									120.810	120.810														
79	Chi trích các quỹ	88.879		88.879						74.000		74.000								83,3		83,3			
80	Chi khác ngân sách	895.561	468.660	426.901						1.100.309		1.100.309								122,9		257,7			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3.500			3.500					3.867			3.867							110			110		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.360				1.360				1.360				1.360						100					100
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	111.026					111.026																		
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																								
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	2.874.793						2.874.793	2.874.793																
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									3.523.903							3.523.903								

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	3.009.270	1.954.088	1.055.182		1.055.182		3.716.218	2.032.176	1.684.043	324.100	1.345.852	14.091	123,5	104	159,6		127,5	
1	Quy Nhơn	122.897		122.897		122.897		250.388	-	250.388	56.212	193.450	726	203,7		203,7		157,4	
2	An Nhơn	241.203	116.944	124.259		124.259		336.541	116.921	219.620	67.318	150.246	2.056	139,5	100	176,7		120,9	
3	Tuy Phước	291.444	194.946	96.498		96.498		359.003	194.946	164.057	20.639	140.712	2.706	123,2	100	170,0		145,8	
4	Tây Sơn	288.926	175.546	113.380		113.380		354.422	210.198	144.224	51.350	91.662	1.212	122,7	119,7	127,2		80,8	
5	Phù Cát	415.382	318.246	97.136		97.136		507.220	318.246	188.974	31.544	155.526	1.904	122,1	100	194,5		160,1	
6	Phù Mỹ	431.515	321.423	110.092		110.092		484.745	321.423	163.322	19.668	142.976	678	112,3	100	148,4		129,9	
7	Hoài Ân	333.386	208.667	124.719		124.719		380.616	238.432	142.184	34.865	105.764	1.555	114,2	114,3	114		84,8	
8	Hoài Nhơn	336.588	202.946	133.642		133.642		442.813	202.946	239.867	29.568	209.460	839	131,6	100	179,5		156,7	
9	Vân Canh	148.999	110.625	38.374		38.374		163.510	110.625	52.885	10.730	40.259	1.897	109,7	100	137,8		104,9	
10	Vĩnh Thạnh	175.845	137.850	37.995		37.995		191.075	135.195	55.880	205	55.493	182	108,7	98,1	147,1		146,1	
11	An Lão	223.085	166.895	56.190		56.190		245.884	183.244	62.640	2.000	60.304	336	110,2	109,8	111,5		107,3	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán							Quyết toán																	So sánh (%)								
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước		Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước					
	TỔNG SỐ	15.546	1.915	13.631	1.915	1.915		13.631	13.631	87.615	69.457	18.158	47.045	45.009	45.009		2.036	2.036		40.570	24.448	24.448		16.122	16.122		563,6	3627,2	133,2	2456,8	2350,5		297,6	118,3
I	Ngân sách cấp tỉnh	1.454		1.454				1.454	1.454	5.738	4.284	1.454								5.738	4.284	4.284		1.454	1.454		394,7		100			394,7	100	
	Trong đó																																	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	95		95				95	95	95		95								95				95	95		100		100			100	100	
2	Sở Nông nghiệp và PTNN	698		698				698	698	4.982	4.284	698								4.982	4.284	4.284		698	698		714,1		100			714,1	100	
3	Hội Nông dân	200		200				200	200	200		200								200				200	200		100		100			100	100	
4	Hội liên hiệp Phụ nữ	200		200				200	200	200		200								200				200	200		100		100			100	100	
5	Sở Xây dựng	20		20				20	20	20		20								20				20	20		100		100			100	100	
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	20		20				20	20	20		20								20				20	20		100		100			100	100	
7	Sở Tài chính	15		15				15	15	15		15								15				15	15		100		100			100	100	
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20		20				20	20	20		20								20				20	20		100		100			100	100	
9	Ủy ban MTTQ Việt Nam	47		47				47	47	47		47								47				47	47		100		100			100	100	
II	Ngân sách huyện	14.092	1.915	12.177	1.915	1.915		12.177	12.177	81.878	65.173	16.704	47.045	45.009	45.009		2.036	2.036		34.832	20.164	20.164		14.668	14.668		581,0	3403,5	137,2	2456,8	2350,5		286,1	120,5
1	Quy Nhơn	726		726				726	666			666								666				666	666		91,8		91,8			91,8		
2	An Nhơn	2.056		2.056				2.056	3.536	785	2.752									3.536	785	785		2.752	2.752		172,0		133,8			172,0	133,8	
3	Tuy Phước	2.706		2.706				2.706	5.343	2.087	3.256	118	118	118						5.225	1.969	1.969		3.256	3.256		197,5		120,3			193,1	120,3	
4	Tây Sơn	1.213		1.213				1.213	2.118	906	1.212	300	300	300						1.818	606	606		1.212	1.212		174,6		99,9			149,9	99,9	
5	Phù Cát	1.904		1.904				1.904	1.904	1.677		1.677								1.677				1.677	1.677		88,1		88,1			88,1	88,1	
6	Phù Mỹ	678		678				678	678	2.282	1.576	706	28				28	28		2.254	1.576	1.576		678	678		336,6		104,1			332,5	100	
7	Hoài Ân	1.555	399	1.157	399	399		1.157	1.157	5.933	4.776	1.157	399	399	399					5.534	4.378	4.378		1.157	1.157		381,5	1198,2	100,0	100	100		478,5	100,0
8	Hoài Nhơn	839		839				839	839	1.038	200	838	200	200	200					838				838	838		123,8		99,9			99,9	99,9	
9	Vân Canh	1.897	1.516	381	1.516	1.516		381	381	20.786	19.144	1.642	17.535	16.121	16.121		1.414	1.414		3.251	3.023	3.023		228	228		1095,9	1262,6	431,6	1156,5	1063,2		854,5	60,0
10	Vinh Thanh	182		182				182	182	10.805	8.935	1.870	8.833	8.833	8.833					1.972	101	101		1.870	1.870		5936,7		1027,6			1083,3	1027,6	
11	An Lão	336		336				336	336	27.692	26.765	927	19.632	19.038	19.038		594	594		8.060	7.727	7.727		333	333		8253,9		276,3			2402,3	99,2	